TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2023/DS-PT
Ngày 17-3-2023
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 458/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DS-ST ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2023/QĐPT-DS, ngày 31 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 93/2023/QĐPT ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: lô CN8, đường N, khu công nghiệp S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Văn Thị Diễm T, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: số F đường A, khu dân cư B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: số F N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12/4/2022).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1988; địa chỉ: số D, đường C, khu phố E, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: lầu C Tòa nhà V, số F Hòa Bình, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/4/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH B1; địa chỉ: số C khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1979, địa chỉ: số C khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành thành viên kiêm giám đốc.

2. Công ty TNHH X; địa chỉ: số H đường C, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Ông Vương Đình K, là người đại diện theo pháp luật - chức vụ: Tổng Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty TNHH B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2019, đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện ngày 12/4/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Văn Thị Diễm T trình bày:

Ngày 01/9/2010, Công ty TNHH B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký hợp đồng lao động với bà Phạm Thị T1, chức vụ nhân viên phụ trách kinh doanh. Ngày 14/5/2019, Công ty B phát hiện bà T1 lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để chiếm đoạt tài sản của công ty. Ngày 14/5/2019, bà T1 thừa nhận hành vi của mình và cam kết thanh toán tiền nợ. Nội dung của Cam kết thanh toán tiền nợ ngày 14/9/2019 như sau: Bà T1 xác nhận đã chiếm đoạt trái phép tài sản của Công ty B tổng số tiền 1.355.780.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng); bà T1 cam kết sẽ thanh toán số tiền nợ vào ngày 17/5/2019 và sẽ dùng mọi tài sản cá nhân để thanh toán các khoản nợ cho Công ty như đã thỏa thuận; nếu bà T1 chậm trả theo thỏa thuận thì sẽ chịu trách nhiệm đối với số tiền chậm trả tương ứng với mức lãi suất là 0.5%/ngày trên số tiền chậm thanh toán", có chữ ký, dấu lăn tay của bà T1. Cùng ngày 14/5/2019, bà T1 nghỉ việc và không trả tiền theo cam kết trên cho Công ty.

Bà T1 cho rằng công ty S văn bản sẵn đưa cho bà T1 điền thông tin vào là không có cơ sở. Sự việc bà T1 chiếm đoạt của công ty là do bà T1 tự thừa nhận với Công ty và ký bản Cam kết thanh toán tiền nợ ngày 14/9/2019. Số tiền trên không liên quan đến hai khoản nợ của Công ty B1 và Công ty X như bà T1 trình bày.

Thủ đoạn bà T1 chiếm đoạt tiền của Công ty B là lợi dụng việc quản lý sơ

hở của công ty và được công ty giao quyền quá lớn nên bà T1 đã cấu kết với nhân viên của công ty khách hàng báo về Công ty B bị lỗi (thực tế hàng hóa không bị lỗi) để Công ty B sản xuất lượng hàng hóa khác thay thế vào, sau đó bà T1 lấy hàng hóa đó bán lại cho chính công ty đã mua hàng trước đó với giá rẻ hơn giá hàng hóa ban đầu nhưng cao hơn giá phế liệu nhằm thu lợi bất chính. Khi yêu cầu bà T1 viết bản Cam kết trả nợ, Công ty yêu cầu bà T1 ghi rõ thủ đoạn lấy tiền của Công ty B như trên nhưng bà T1 chỉ đồng ý viết có chiếm đoạt trái phép số tiền 1.355.780.000 đồng, không ghi thủ đoạn lấy tiền.

Ngoài ra, Công ty B đã báo với Công an thành phố T về hành vi lừa dối chiếm đoạt tiền của bà T1. Công an có đến công ty (không làm việc với bà T1) và nói với công ty đây là chuyện nội bộ công ty không nên làm lớn chuyện, trường hợp bà T1 không chịu trả lại tiền thì báo với công an giải quyết. Sau khi bà T1 viết tờ cam kết thanh toán nợ và hứa sẽ trả nợ cho công ty nhưng sau đó không trả. Vì vậy, công ty nộp đơn tố cáo đến Công an tỉnh B nhưng Công an tỉnh B cho rằng đây là giao dịch dân sự nên không giải quyết. Nay Công ty B khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền 1.355.780.000 đồng đã chiếm đoạt và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 17/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022) là 365.512.906 đồng.

2. Tại Bản tự khai ngày 08/01/2020, bản tự khai ngày 06/4/2022, bản tự khai ngày 08/8/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị T1 là ông Hoàng Văn Đ trình bày:

Bà T1 bắt đầu làm việc tại Công ty B từ ngày 01/7/2010 theo Hợp đồng lao động số 100016/HĐLĐ, là loại hợp đồng không xác định thời hạn. Công việc chính của bà T1 tại công ty là nhân viên sales trong, phụ trách triển khai đơn hàng về bao bì thùng giấy carton và theo dõi tiến độ giao hàng của những khách hàng nhân viên sales tìm kiếm về. Từ giữa năm 2018 đến tháng 5/2019, bà T1 được cấp trên phân công làm sales ngoài để khai thác khách hàng mới có sử dụng bao bì thùng carton.

Tại thời điểm kí vào giấy "Cam kết tiền nợ", bà T1 vẫn đang là nhân viên kinh doanh của công ty, khi bị gọi lên phòng họp kín, bị luật sư hù dọa sẽ đuổi việc nếu không ký vào tờ giấy "Cam kết tiền nợ", bà T1 lo lắng, hoang mang và sợ mất việc nên đã ký vào tờ giấy "Cam kết tiền nợ". Sau khi ký xong, luật sư tiếp tục yêu cầu bà T1 kí vào "Đơn xin nghỉ việc" và nói đây là ý muốn của cấp trên.

Mục đích khi bà T1 ký vào tờ giấy "Cam kết tiền nợ" là để xác nhận số tiền nợ của hai khách hàng là Công ty B1 và Công ty X do bà T1 phụ trách tính đến thời điểm ngày 14/5/2019. Bởi vì theo quy định của Công ty, nhân viên kinh

doanh có trách nhiệm thu hồi tiền công nợ của khách hàng về đúng hợp đồng nguyên tắc mà Công ty B đã ký với khách hàng vì hai công ty này là khách hàng do bà T1 tự tìm kiếm về cho Công ty B để giao dịch mua bán giấy carton. Việc thỏa thuận bà T1 có trách nhiệm trả hai khoản nợ trên nếu không thu được tiền nợ của khách hàng chỉ bằng lời nói không ghi trong hợp đồng lao động hay quy chế, điều lệ công ty. Bà T1 xác định chữ viết, chữ ký và dấu lăn tay trong bản Cam kết thanh toán tiền nợ ngày 14/5/2019 và đơn xin nghỉ việc ngày 13/4/2019 là chữ viết, chữ ký và dấu lăn tay của bà T1, những nội dung còn lại đánh máy vi tính là do Công ty B soạn sẵn yêu cầu bà T1 điền thông tin cá nhân, ký tên và lăn tay. Tuy nhiên, ngày bà T1 viết, ký đơn xin nghỉ việc là ngày 14/5/2019 cùng ngày viết tờ Cam kết thanh toán tiền nợ không phải ngày 13/4/2019 như bà T trình bày. Sau khi ký đơn xin nghỉ việc, bà T1 bị bà T và 02 người khác yêu cầu bà T1 ra khỏi công ty, không cho làm việc. Bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty B vì bà T1 không chiếm đoạt số tiền 1.355.780.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh Công ty B ép buộc bà T1 ký tờ Cam kết thanh toán nợ là do Công ty không muốn bà T1 và bà G (bà Trịnh Thị G1 - người làm chứng trong vụ án) làm việc tại công ty N nên ép buộc bà T1 và bà G1 nghỉ việc. Tuy nhiên, do bà T1 còn có trách nhiệm thu hồi nợ đối với Công ty X và Công ty B1 nên Công ty B ép buộc bà T1 ký tờ Cam kết thanh toán nợ, do sơ suất không đọc kỹ, đồng thời bà T1 cho rằng chỉ là tờ cam kết thanh toán nợ và thấy số tiền khách hàng nợ hợp lý nên bà T1 ký mà không biết trong đó có nội dung bà T1 chiếm đoạt số tiền 1.355.780.000 đồng.

Bà T1 cho biết nếu hàng hóa không đạt chất lượng, khách hàng trả hàng hóa thì bộ phận vận chuyển sẽ gọi cho nhóm kinh doanh của bà T1. Nhóm của bà T1 sẽ gọi cho khách hàng hỏi nguyên nhân vì sao trả hàng, hàng hóa bị những lỗi gì (in sai màu, độ nén không đạt, màu giấy không giống mẫu, sai quy cách…). Sau khi biết lỗi, nhân viên kinh doanh sẽ làm 01 phiếu nhận hàng trả về, đưa cho bộ phận vận chuyển (vận chuyển và kho chung bộ phận) để lấy hàng về. Sau khi lấy hàng về, bộ phận QC (kiểm tra chất lượng sản phẩm) sẽ xuống kiểm tra lỗi, bộ phận kho kiểm tra số lượng hàng hóa chuyển về. Bộ phận QC sẽ làm 01 báo cáo lỗi cho xưởng trưởng, sau đó xưởng trưởng có trách nhiệm xử lý lại hàng hóa bị lỗi để giao lại hàng hóa cho khách hàng, nếu hàng hóa bị lỗi nhiều phải hủy bỏ thì bộ phận sản xuất sẽ sản xuất lại đơn hàng để giao lại khách hàng. Hàng hóa bị lỗi, hủy bỏ do bộ phận xưởng và kho tự thực hiện, bên bộ phận kinh doanh không biết. Bà T1 chỉ nghe nói cách xử lý đối với hàng hóa bị lỗi là cắt nhuyễn giấy carton nén cục đem đi tái chế lại. Tất cả hàng hóa không đảm bảo chất lượng đều phải đem về kho để bộ phận QC kiểm tra lại, không có hàng hóa nào cho phép bộ phận kinh doanh được bán phế liệu, bán rẻ

cho khách hàng vì đó là quy định, quy trình của công ty.

3. Tại Bản tự khai ngày 26/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH B1 trình bày:

Khoảng năm 2018, nhân viên Công ty B gọi điện thoại qua Công ty TNHH B1 (sau đây gọi tắt là Công ty B1) chào hàng bán giấy carton. Công ty B1 đồng ý mua hàng nên sau đó, Công ty B cử hai nhân viên có tên là T1 và G1 đến công ty để bàn bạc ký kết hợp đồng. Sau khi xem xét, Công ty B1 đồng ý nên Công ty B soạn hợp đồng và 02 bên ký kết.

Đến năm 2019 thì hai công ty không tiếp tục nữa do sản phẩm giao liên tục trễ tiến độ và chất lượng không đảm bảo như cam kết, đồng thời tăng giá quá cao so với tình hình tăng giá của thị trường nên Công ty B1 không đặt hàng của công ty B. Tính đến tháng 5/2019, Công ty B1 còn nợ Công ty B số tiền 1.458.102.582 đồng, trả dần cho đến ngày 03/3/2020, công ty B1 còn nợ lại số tiền 380.332.768 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B1 nợ Công ty B nên chị T1, chị G1 có đến công ty để thu hồi. Việc thanh toán tiền hàng giữa Công ty B và Công ty B1 được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, không có việc trả tiền mặt cho nhân viên Công ty B. Đến tháng 11/2020, Công ty B1 đã trả hết tiền cho Công ty B. Đối với việc tranh chấp giữa Công ty B và chị T1, Công ty B1 không có ý kiến, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Tại bản tự khai ngày 25/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X trình bày:

Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) bắt đầu đặt thùng carton của Công ty B từ năm 2011 thông qua nhân viên tên là G1, sau này thêm một nhân viên nữa tên là T1. Mọi việc diễn ra rất tốt, chất lượng hàng hóa đảm bảo, Công ty X thanh toán đầy đủ từ tài khoản của Công ty X đến tài khoản Công ty B theo đúng hóa đơn được Công ty B phát hành. Đến thời điểm khoảng tháng 11/2018, chất lượng thùng carton do Công ty C kém dần đi, cụ thể là rất nhiều thùng bị bung keo khi chưa sử dụng, bị thấm ẩm, sụp bể trong quá trình vận chuyển xuất khẩu. Sau nhiều lần thông báo nhưng Công ty B không có sự cải thiện, làm cho Công ty X bị thiệt hại khá nhiều. Vì vậy, đến tháng 04/2019, Công ty X quyết định ngưng đặt hàng và giữ công nợ số tiền hơn 695.476.000 đồng để yêu cầu Công ty B xử lý vấn đề.

Đến tháng 11/2019, Công ty X và Công ty B đi đến thống nhất, Công ty B chấp nhận chịu phạt 50% tổng công nợ để đền bù thiệt hại của Công ty X. Công ty X đồng ý và thanh toán toàn bộ công nợ còn lại cho Công ty B.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty X nợ Công ty B nên chị T1, chị G1 có đến Công ty X để thu hồi nợ. Việc thanh toán tiền hàng giữa Công ty B và Công ty X là bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, không có việc trả tiền mặt cho nhân viên công ty B. Đến ngày 13/01/2020, công ty X đã trả cho Công ty B số tiền 659.476.000 đồng theo uỷ nhiệm chi ngày 13/01/2020. Đối với việc tranh chấp giữa Công ty B và bà T1, công ty X không có ý kiến, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 24/6/2020 của Toà án nhân dân thành phố T đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B đối với bị đơn bà Phạm Thị T1 về việc tranh chấp kiện đòi số tiền 1.475.831.428 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng), bao gồm: tiền gốc 1.355.780.000 đồng và tiền lãi 120.051.428 đồng.

- Tuyên bố Tờ Cam kết thanh toán nợ ngày 14/5/2019 giữa Công ty B và bà Phạm Thị T1 vô hiệu do bà T1 bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trước khi ký.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2020, Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố T.

* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty B.

Buộc bà Phạm Thị T1 trả cho Công ty B số tiền 1.524.601.725 đồng. Trong đó, tiền gốc 1.355.780.000 đồng và tiền lãi 168.821.725 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất và nghĩa vụ chậm thi hành án.

Ngày 08/01/2021, bà Phạm Thị T1 có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Ngày 27/01/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kiến nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương theo hướng huỷ bản án dân sự phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 126/QĐKNGĐT-VKS-DS, ngày 26/4/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ

Chí Minh đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, đề nghị huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 24/6/2020 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 222/2021/DS-GĐT, ngày 02/11/2021 Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 310/2020/DS-PT, ngày 21/12/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương và huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 24/6/2020 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DS-ST ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B đối với bị đơn bà Phạm Thị T1 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH B phải chịu 63.638.787 đồng (sáu mươi ba triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

Sau khi có án sơ thẩm, ngày 05/10/2022 nguyên đơn Công ty TNHH B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đại diện bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, hồ sơ vụ án thể hiện: Chứng cứ để Công ty B khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T1 trả số tiền 1.355.780.000 đồng đã chiếm đoạt của công ty là tờ "Cam kết thanh toán tiền nợ" lập ngày 14/5/2019. Ngoài chứng cứ nêu trên, Công ty B không còn chứng cứ nào khác để chứng minh hành vi chiếm đoạt tài sản Công ty B của bà Phạm Thị T1. Phía Công ty B căn cứ vào việc bà Phạm Thị T1 đã ký tên vào văn bản này nên được xem là đã thừa nhận hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của Công ty B trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao nhưng Công ty B lại không chứng minh được số tiền 1.355.780.000 đồng mà bà Phạm Thị T1

chiếm đoạt của công ty là bắt đầu từ thời điểm nào, không xác định được bà Phạm Thị T1 đã có hành vi cấu kết với nhân viên của công ty khách hàng nào của Công ty B để thực hiện thủ đoạn báo hàng lỗi nhằm hưởng tiền chênh lệch giữa giá bán thành phẩm và giá phế liệu, không xác định được cụ thể số tiền bà Phạm Thị T1 đã chiếm đoạt của công ty là bao nhiêu mà để cho bà T1 tự xác định thiệt hại là không phù hợp với thực tế khách quan. Ngoài ra, Công ty B còn cho rằng số tiền 1.355.780.000 đồng là kết quả tổng hợp những thiệt hại do bà Phạm Thị T1 gây thất thoát cho Công ty B trong quá trình làm việc tại công ty từ năm 2012 đến năm 2019 nhưng những vi phạm đó của bà Phạm Thị T1 không được Công ty B lập biên bản xử lý hành vi vi phạm hoặc chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị T1 có sai phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn thừa nhận bà Phạm Thị T1 luôn làm tốt công việc, nhiệm vụ được giao và không vi phạm quy định, nội quy của công ty. Nguyên đơn Công ty B khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T1 trả lại số tiền đã chiếm đoạt nhưng không chứng minh được thủ đoạn, cách thức bà Phạm Thị T1 chiếm đoạt tài sản, không chứng minh được thiệt hại thực tế đã xảy ra cho Công ty B như thế nào. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T1 trả số tiền đã chiếm đoạt và tiền lãi theo tờ Cam kết trả nợ ngày 14/5/2019 là có căn cứ. Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X và Công ty B1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Công ty B căn cứ vào tờ "Cam kết thanh toán tiền nợ" ngày 14/5/2019 để khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T1 hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt là 1.355.780.000 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền này. Theo nội dung của tờ "Cam kết thanh toán tiền nợ" ngày 14/5/2019 thì bà T1 xác nhận có chiếm đoạt trái phép tài sản của Công ty TNHH B tổng số tiền 1.355.780.000

đồng, cam kết thanh toán tiền nợ vào ngày 17/5/2019 và dùng mọi tài sản cá nhân để thanh toán.

[2.1] Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn đều trình bày thống nhất: Ngày 01/9/2010, Công ty TNHH B ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với bà Phạm Thị T1, chức vụ nhân viên phụ trách kinh doanh. Nhiệm vụ chính của bà T1 tại Công ty B là phụ trách bán hàng, tìm kiếm khách hàng mua sản phẩm bao bì của Công ty B. Bà T1 xác định chữ viết, chữ ký tên Phạm Thị T1 và dấu lăn tay trong tờ Cam kết thanh toán tiền nợ ngày 14/5/2019 và trong Đơn xin nghỉ việc ngày 13/4/2019 (theo bà T1 ngày nghỉ việc là ngày 14/5/2019) là do bà T1 viết, ký tên và lăn tay. Sự thừa nhận của các đương sự là nhưng tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là giấy "Cam kết thanh toán tiền nợ" ngày 14/5/2019 được ký kết giữa Công ty B với bà Phạm Thị T1 thể hiện nội dung: *"Hôm nay, ngày 14 tháng 5 năm 2019 tại C... bên B (bà T1) xác nhận đã chiếm đoạt trái phép tài sản của Công ty TNHH B tổng số tiền 1.355.780.000 đồng"*, cuối tờ cam kết có chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của bà Phạm Thị T1. Phía Công ty B căn cứ vào việc bà Phạm Thị T1 đã ký tên vào văn bản này để cho rằng bà T1 đã thừa nhận hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của Công ty B trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao nhưng Công ty B lại không chứng minh được số tiền 1.355.780.000 đồng mà bà Phạm Thị T1 chiếm đoạt của công ty là bắt đầu từ thời điểm nào, không xác định được bà Phạm Thị T1 đã có hành vi cấu kết với nhân viên của công ty khách hàng nào của Công ty B để thực hiện thủ đoạn báo hàng lỗi nhằm hưởng tiền chênh lệch giữa giá bán thành phẩm và giá phế liệu, không xác định được cụ thể số tiền bà Phạm Thị T1 đã chiếm đoạt của công ty là bao nhiêu mà để cho bà T1 tự xác định thiệt hại là không phù hợp với thực tế khách quan. Ngoài chứng cứ là tờ "Cam kết thanh toán tiền nợ" như trên thì Công ty B không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

[2.3] Trước khi khởi kiện, Công ty B đã tố cáo bà T1 về hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B. Ngày 15/7/2019, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh B có Phiếu hướng dẫn số 1067/HD-PC01 trả lời không đủ chứng cứ xử lý hình sự và đề nghị Công ty B gửi đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân thành phố T để giải quyết. Như vậy, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh B đã tiến hành điều tra, xác minh và kết luận Công ty B không cung cấp được cơ sở để xác định bà T1 có chiếm đoạt tiền công ty, số tiền bà T1 xác nhận với công ty là tiền khách hàng do bà T1 phụ trách đang thiếu nợ công ty chưa đến hạn thanh toán. Sau khi nhận được Phiếu hướng dẫn

trên của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh B, Công ty B không có bất kỳ phản đối, khiếu nại hay tố cáo gì liên quan đến phiếu hướng dẫn này mà chỉ nộp khởi kiện bà T1 tại Tòa án nhân dân Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2.4] Nguyên đơn cho rằng bà Phạm Thị T1 đã lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo, sở hở của công ty và được công ty giao quyền quá lớn nên đã lập các chứng từ báo lỗi hàng hóa để công ty bán phế liệu cho đối tác gây thất thu tài sản của công ty nhưng Công ty B cũng không chứng minh được các chứng từ báo lỗi đó là những chứng từ nào, những đơn hàng nào của khách hàng bị báo lỗi, không chứng minh được việc công ty đã phân công nhiệm vụ cho bà Phạm Thị T1 có quyền quyết định xử lý về sản phẩm lỗi và bán phế liệu. Trong khi đó, theo bà Phạm Thị T1 trình bày thì quy trình xử lý hàng lỗi của Công ty B được thực hiện như sau: "Bên khách hàng sẽ báo về công ty, sau đó bộ phận kinh doanh của công ty có nhiệm vụ thông báo với bên kho để sắp xếp xe qua bên khách hàng chở hàng về kiểm tra xem lỗi là do bộ phận nào, khi lô hàng lỗi được chở về công ty thì bộ phận QC có chủ quản Đài Loan cùng nhân viên QC xuống kiểm tra, nếu trường hợp lỗi do kinh doanh thì bộ phận kinh doanh báo lên Giám đốc để Giám đốc đưa ra phương hướng xử lý và phải giải trình lên xưởng trưởng về vấn đề hàng bị lỗi lúc đó xưởng trưởng là người quyết định đưa ra cách giải quyết cuối cùng". Như vậy, quá trình quản lý hàng hóa lỗi của Công ty B rất chặt chẽ và khoa học, không lỏng lẻo và sơ hở như lời trình bày của bà Văn Thị Diễm T. Ngoài ra, Công ty B còn cho rằng số tiền 1.355.780.000 đồng là kết quả tổng hợp những thiệt hại do bà Phạm Thị T1 gây thất thoát cho Công ty B trong quá trình làm việc tại công ty từ năm 2012 đến năm 2019 nhưng những vi phạm đó của bà Phạm Thị T1 không được Công ty B lập biên bản xử lý hành vi vi phạm hoặc xuất trình chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị T1 có sai phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn thừa nhận bà Phạm Thị T1 luôn làm tốt công việc, nhiệm vụ được giao và không vi phạm quy định, nội quy của công ty. Nguyên đơn Công ty B khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị T1 trả lại số tiền đã chiếm đoạt nhưng không chứng minh được thủ đoạn, cách thức bà Phạm Thị T1 chiếm đoạt tài sản, không chứng minh được thiệt hại thực tế đã xảy ra cho Công ty B như thế nào.

[2.5] Vì Công ty B1 và Công ty X là khách hàng do bà T1 kết nối để giao dịch mua bán giấy carton với Công ty B nên tại thời điểm đó, với nhiệm vụ của một nhân viên, bà T1 có trách nhiệm phải liên hệ hai công ty trên để đòi nợ. Vì vậy, để đảm bảo các khoản nợ được thu hồi, ràng buộc trách nhiệm của nhân viên, Công ty B đã ép buộc bà T1 ký vào cam kết thanh toán tiền nợ. Qua lời trình bày trên của đại diện Công ty B1 và Công ty X, có thể thấy hai công ty này đã xác nhận thời điểm có nợ tiền của Công ty B hoàn toàn trùng khớp với thời

điểm Công ty B ép bà T1 ký vào tờ cam kết thanh toán tiền nợ. Đồng thời, hai công ty này cũng xác nhận bà T1 là người đầu mối liên hệ để đòi các khoản nợ trên. Do đó, việc bị đơn bà T1 cho rằng bà bị lừa dối và ép buộc khi ký Tờ cam kết nợ ngày 14/5/2019 và số tiền nợ 1.355.780.000 đồng là tiền nợ của hai công ty đối tác mà bà T1 chưa thu được là có căn cứ và có cơ sở xác định giấy viết tay Cam kết thanh toán tiền nợ ngày 14/5/2019 là giao dịch dân sự vô hiệu do bà T1 bị lừa dối, đe dọa khi ký tên theo quy định tại Điều 127, 131 của Bộ luật Dân sự. Do giao dịch dân sự vô hiệu nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm các bên ký tờ cam kết. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T1 trả số tiền đã chiếm đoạt và tiền lãi theo tờ Cam kết trả nợ ngày 14/5/2019 là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH B.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/DS-ST ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B đối với bị đơn bà Phạm Thị T1 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH B phải chịu số tiền 63.638.787 đồng (sáu mươi ba triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH B phải số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000287 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền